

Bản án số: 147/2019/DS-PT
Ngày: 19 – 11 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 211/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1934; cư trú tại: Số nhà B46/2, ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt H, Luật sư của Văn phòng Luật sư VH, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; cư trú tại: Số LK-02-63, đường B, khu dân cư MC, khóm M, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị S, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Bà Phan Thị L, sinh năm 1946; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Bà Phan Thị N, sinh năm 1949; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị S, bà Phan Thị L và bà Phan Thị N: Ông Phan Văn C, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2018). Ông C vắng mặt.

4. Bà Phan Thị B, sinh năm 1943 (*Đã chết ngày 17/3/2014*).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị B:*

1. Ông Mã Văn I, sinh năm 1935; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Bà Mã Thị Kim P, sinh năm 1962, cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Ông Mã Vĩnh G, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

4. Ông Mã Vĩnh Y, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

5. Ông Mã Vĩnh A, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

6. Ông Mã Quốc U, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

7. Ông Mã Quốc V, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

8. Bà Mã Thị Thùy Z, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

9. Bà Mã Thị Hồng U, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Hữu T là nguyên đơn.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Trong đơn khởi kiện lập ngày 10/6/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Lê Hữu T và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông Phan Văn TH và bà Huỳnh Thị X (Cha mẹ ruột của ông Phan Văn C) có diện tích đất là 68.243m², tọa lạc tại ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị Nhà nước thu hồi vào năm 1997 để làm công trình, dự án của Nhà nước nhưng khi thu hồi đất Nhà nước chỉ trả hoa lợi ruộng đất cho ông TH, bà X với số

tiền là 74.000.000 đồng. Do ông TH biết ông T là người có hiểu biết về pháp luật nên vào năm 1999 ông TH có nhờ ông T làm thủ tục khiếu nại để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét lại và bồi thường thỏa đáng diện tích đất đã thu hồi của ông TH nên ông T đồng ý. Khi đó ông TH và ông T thỏa thuận ông T thực hiện công việc làm đơn khiếu nại và chịu trách nhiệm gửi cho các cơ quan có thẩm quyền đến khi có hồi báo các cơ quan đã nhận được đơn khiếu nại thì ông TH trả cho ông T là 500.000 đồng/1 lần. Từ năm 1999, ông T bắt đầu thực hiện công việc theo thỏa thuận, sau một thời gian thì ông T liên hệ bưu điện và biết được đã có báo phát về cho ông TH là các cơ quan có thẩm quyền đã nhận được đơn khiếu nại nên ông T đến gặp ông TH để yêu cầu trả tiền nhưng ông TH trả lời chưa có tiền và hẹn với ông T nhiều lần, ông T đòi sẽ đi kiện thì ông TH tự lập tờ giao kèo rồi mang đến đưa cho ông T “Tờ giao kèo lập ngày 15/02/2000”, theo thỏa thuận trong nội dung tờ giao kèo thì ông T làm đơn thư khiếu nại và chịu mọi chi phí đi đứng đến khi vụ việc khiếu nại thành công thì ông TH chia cho ông T 30% số tiền chênh lệch theo giá mới, ông TH và bà X cùng ký tên vào tờ giao kèo. Sau đó ông T đã thực hiện công việc theo thỏa thuận cho đến năm 2009 thì ông Phan Văn C được ông Phan Văn TH, bà Huỳnh Thị X ủy quyền đi khiếu nại vụ việc thu hồi diện tích đất nêu trên và Ông C được toàn quyền quyết định nên Ông C yêu cầu ông T ngừng việc khiếu nại thì ông T đồng ý. Kể từ năm 2009, mọi thủ tục khiếu nại do Ông C trực tiếp thực hiện, ông T không có tham gia. Đến năm 2013, Nhà nước chấp nhận khiếu nại của ông TH và bồi thường cho ông TH tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng, số tiền này do ông Phan Văn C trực tiếp nhận nhưng Ông C không đồng ý trả cho ông T theo thỏa thuận giữa ông T và ông TH.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hữu T yêu cầu ông Phan Văn C hoàn trả số tiền mà khi còn sống ông Phan Văn TH, bà Huỳnh Thị X đã hứa thưởng cho ông T tại tờ giao kèo ngày 15/02/2000 với số tiền là 690.000.000 đồng (2.300.000.000 đồng x 30%).

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C và Ông C là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L, bà Phan Thị S, bà Phan Thị N trình bày:

Việc nguyên đơn ông Lê Hữu T và người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng lúc còn sống cha mẹ ông Phan Văn C là ông Phan Văn TH, bà Huỳnh Thị X có lập “Tờ giao kèo ngày 15/02/2000” để thỏa thuận với ông T về việc ông TH, bà X có nhờ ông T làm đơn thư khiếu nại đối với diện tích đất là 68.243m², tọa lạc tại ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng của ông TH bị Nhà nước thu hồi và ông T chịu mọi chi phí đi đứng đến khi vụ việc khiếu nại thành công thì ông TH chia cho ông T 30% số tiền chênh lệch theo giá mới và sau khi Nhà nước chấp nhận khiếu nại do Ông C trực tiếp nhận số tiền 2.300.000.000 đồng nhưng không trả cho ông T là không đúng sự thật. Bởi lẽ, về hình thức, nội dung tờ giao kèo là không rõ ràng và vi phạm điều cấm của pháp luật vì thời điểm lập tờ giao kèo ngày 15/02/2000 thì Luật khiếu nại tố cáo năm 1998 và Nghị định số: 67/1999/NĐ-CP có hiệu lực có quy định người già yếu không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho người đại diện phải là: Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột để khiếu nại nên vào ngày 30/7/2003 ông TH, bà X đã ủy quyền cho ông Phan Văn C đại diện tham gia giải quyết và toàn quyền quyết định đối với vụ việc nhà nước thu hồi diện

tích đất nêu trên của ông TH, bà X. Kể từ khi được ông TH, bà X ủy quyền ngày 30/7/2003 thì Ông C đã trực tiếp làm đơn gửi đến các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu xem xét và Ông C đã trực tiếp tham gia các buổi làm việc và đối thoại theo Giấy mời của cơ quan có thẩm quyền, đến năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số: 73/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 chấp nhận khiếu nại và bồi hoàn, hỗ trợ cho ông Phan Văn TH đối với phần diện tích đất thu hồi là 68.243m² với tổng số tiền là 2.034.838.649 đồng, số tiền này do Ông C trực tiếp nhận thay cho ông TH, sau đó giao lại cho ông Thường và ông TH, bà X có cho các con là Phan Thị B, Ban Thị L, Phan Thị N, Phan Thị S mỗi người là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại ông TH, bà X quản lý và chi xài vào việc trị bệnh. Đối với kết luận giám định đã kết luận chữ ký trong tờ giao kèo và các mẫu so sánh là cùng một người viết ra không chứng minh được chữ ký trong tờ giao kèo có phải là của ông TH không vì tờ giao kèo không có công chứng, chứng thực và các mẫu so sánh đều do ông T cung cấp cho Tòa án để làm cơ sở giám định là không khách quan, Ông C không thừa nhận các chữ ký là của ông TH vì ông TH đã chết và hiện nay Ông C và gia đình không còn lưu giữ giấy tờ nào có chữ ký của ông TH để so sánh.

Tại phiên tòa, ông Phan Văn C không đồng ý theo yêu cầu của ông Lê Hữu T và người đại diện hợp pháp của ông T.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị B là bà Mã Thị Kim P, ông Mã Vĩnh G, bà Mã Thị Thùy Z đều trình bày:

Bà Mã Thị Kim P, bà Mã Thị Thùy X, ông Mã Vĩnh G là con ruột của bà Phan Thị B, lúc bà B còn sống bà P, bà Z, ông G có nghe bà B cho biết khi ông Phan Văn TH (Cha ruột của bà B) nhận được tiền bồi thường của nhà nước có cho bà B số tiền 100.000.000 đồng, do bà B bị bệnh nên dùng hết số tiền này để điều trị bệnh.

Nay bà Mã Kim P, bà Mã Thị Thùy Z, ông Mã Vĩnh G không tranh chấp gì trong vụ án.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 570, Điều 572 của Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; căn cứ Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu T về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C hoàn trả số tiền 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2018, nguyên đơn ông Lê Hữu T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo

hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là buộc ông Phan Văn C hoàn trả cho ông số tiền 690.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Hữu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về Tờ giao kèo ngày 15/02/2000 là không đúng, vì tờ giao kèo đã thể hiện rõ khi được Nhà nước bồi thường theo giá mới sẽ chi cho ông T 30% và được Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận đúng là chữ ký của ông TH trên tờ giao kèo này, nhưng Tòa án sơ thẩm không chấp nhận kết luận giám định này là không đúng. Tuy kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm ông T có yêu cầu giám định lại, nhưng chưa đủ cơ sở kết luận. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định lần đầu là đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, vì trong 06 đơn yêu cầu của ông TH do ông T cung cấp làm mẫu so sánh là do ông TH và bà X ký và tờ giao kèo nêu trên chưa chấm dứt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, buộc Ông C trả cho ông T 690.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Văn C (Cũng đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị S, bà Phan Thị L, bà Phan Thị N) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị B đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên HĐXX căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/6/2016 thì ông Lê Hữu T cho rằng giữa ông với ông Phan Văn TH và bà Huỳnh Thị X có thỏa thuận nội dung là ông làm đơn thư khiếu nại và chịu mọi chi phí đi đứng đến khi vụ việc khiếu nại thành công thì ông TH và bà X chia cho ông 30% số tiền chênh lệch theo giá mới. Sau đó, ông thực hiện công việc theo thỏa thuận cho đến năm 2009. Thấy rằng, đây là hợp đồng dịch vụ được quy định tại các Điều 521 đến 529 Bộ luật Dân sự năm 1995 (Tương ứng với các Điều 513 đến 521 Bộ luật Dân sự năm 2015). Ngoài ra, thời điểm ông T khởi kiện thì ông TH và bà X đã chết và ông T yêu cầu ông Phan Văn C trả số tiền 690.000.000 đồng khi ông TH và bà X còn sống đã hứa chia cho ông 30% tiền chênh lệch theo giá mới. Đây là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 và người bị yêu cầu trực tiếp là Ông C. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp*

hợp đồng hứa thưởng” và xác định “Ông TH và bà X là bị đơn” là không phù hợp; nên cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm theo hướng xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” và bị đơn là “Ông Phan Văn C” theo đúng quy định tại khoản 3, 14 Điều 26 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông Lê Hữu T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Hữu T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của TAND huyện Long Phú và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là buộc ông Phan Văn C hoàn trả cho ông số tiền 690.000.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn ông T cho rằng theo “Tờ giao kèo” ngày 15/02/2000” ông TH, bà X có diện tích đất vườn và ruộng tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng do chính quyền huyện Long Phú chiếm lấy trả không đúng giá, nên thỏa thuận với ông là ông làm đơn đi đứng xin đúng giá quy định mới của Nhà nước thì chia cho ông 30%, còn 70% thì ông TH, bà X hưởng. Tại Kết luận giám định số 3918/C54B, ngày 17/01/2017 của Phân viện khoa học hình sự thành phố Hồ Chí Minh kết luận “*Chữ ký mang tên Phan Văn TH trên Tờ giao kèo ngày 15/02/2000 so với chữ ký đứng tên Phan Văn TH trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký ra*”. Tuy nhiên, bị đơn Ông C không thừa nhận chữ ký của ông TH và bà X trong “Tờ giao kèo” ngày 15/02/2000 và cũng không thừa nhận các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do ông T cung cấp là do ông TH và bà X ký; nên ngày 22/3/2019, nguyên đơn ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại đối với “Tờ giao kèo” ngày 15/02/2000 và yêu cầu lấy mẫu so sánh cần giám định là “*Giấy ủy quyền*” ngày 30/7/2003 có chữ ký của ông TH và bà X, mẫu so sánh cần giám định này được Ông C xác định là có chữ ký của ông TH và bà X, nên Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 2182/C09B, ngày 05/6/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh xác định: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Phan Văn TH dưới mục “*Đứng đơn chồng*” và chữ ký đứng tên Huỳnh Thị X dưới mục “*Đứng đơn vợ*” trên tài liệu cần giám định “Tờ giao kèo” đề ngày 15/02/2000 so với chữ ký tên Phan Văn TH và Huỳnh Thị X trên tài liệu mẫu so sánh là “*Giấy ủy quyền*” đề ngày 30/7/2003 là có phải do cùng một người ký ra hay không. Sau khi thông báo kết luận giám định, ông T không cung cấp được tài liệu nào khác để yêu cầu trưng cầu giám định lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định không còn giấy tờ nào để cung cấp làm mẫu so sánh để trưng cầu giám định lại. Do đó, không đủ cơ sở kết luận “Tờ giao kèo” ngày 15/02/2000 là do ông TH và bà X ký. Mặt khác, trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định vào năm 2009 Ông C có yêu cầu ông ngừng việc đi khiêu nài, vì ông TH đã ủy quyền cho Ông C từ năm 2013 và ông T đồng ý, nên việc ủy quyền cho ông T đi khiêu nài đã chấm dứt. Tuy nhiên, ông T cho rằng Ông C cam kết khi nào được Nhà nước bồi thường theo giá mới thì Ông C vẫn chi cho ông 30%, nhưng chỉ nói miệng và ông T không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh; nên ông T yêu cầu Ông C hoàn trả cho ông số tiền 690.000.000 đồng là không có căn cứ, nên kháng cáo của ông T

không được HĐXX chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông T và sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc Ông C trả cho ông T 690.000.000 đồng là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[6] Do kháng cáo của nguyên đơn ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về chi phí giám định: Ông T là người nghèo, nên được miễn theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh số 02/UBTVQH13, ngày 28/3/2012.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú. Thấy rằng, mặc dù Tòa án nhân dân huyện Long Phú xác định ông TH và bà X là bị đơn, khi ông TH và bà X đã chết trước khi thụ lý vụ án là chưa đúng, nhưng trong đơn khởi kiện ông T chỉ yêu cầu Ông C trả cho ông số tiền 690.000.000 đồng, nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định Ông C là bị đơn như nhận định tại mục [2] nêu trên là phù hợp. Mặt khác, việc xác định chưa đúng tư cách của bị đơn không làm ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án, nếu có hủy án về giải quyết lại thì đường lối giải quyết vụ án vẫn không thay đổi, nên không cần thiết hủy án sơ thẩm. Do đó, đề nghị của Kiểm sát viên không được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ Điều 12 của Pháp lệnh số 02/UBTVQH13, ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu T.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng về việc *“Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”* giữa nguyên đơn ông Lê Hữu T và bị đơn ông Phan Văn C. Án tuyên như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu T về việc yêu cầu buộc bị đơn ông Phan Văn C hoàn trả số tiền 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hữu T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hữu T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí giám định: Ông Lê Hữu T được miễn toàn bộ tiền chi phí giám định.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn